

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 245 -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2024

Căn cứ Quyết định số 218-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ tình hình công khai thực hiện dự toán 6 tháng cuối năm 2024 của các đơn vị dự toán trực thuộc;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2024 của Học viện Chính quốc gia Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 2

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính,
- Cổng Thông tin điện tử Học viện,
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.



GIÁM ĐỐC

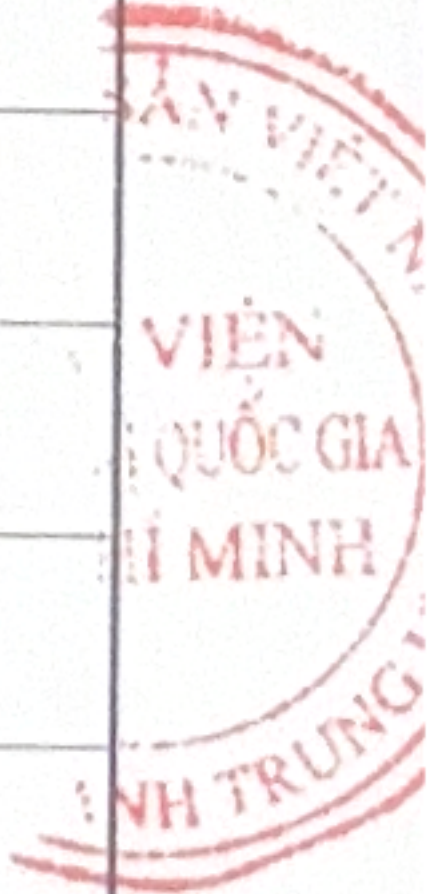
Nguyễn Xuân Thắng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 245 -QĐ/HVCTQG ngày 21 tháng 1 năm 2025
của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2024	So sánh (%)	
				Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm 2024 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.016.058	460.994	45%	107%
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.016.058	460.994	45%	107%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-081,070-083, 070-085)	784.254	367.433	47%	99%
1.1	Chi đào tạo Đại học (070-081)	103.784	54.110		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	82.088	44.156		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	854	854		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.696	9.954		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	500	500		
1.2	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)	672.770	313.323		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	437.081	202.270		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	3.957	3.957		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	235.689	111.053		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	4.292	4.292		
1.3	Chi Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức (Loại 070-085)	7.700	-		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.700	-		
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	190.394	69.734	37%	170%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	190.394	69.734		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2024	So sánh (%)	
				Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm 2024 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Quốc gia	125.464	41.712		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	38.823	16.759		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	2.346,25	2.346,25		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	26.107	11.263		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%				
2.2	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		
2.3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
3	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	3.000	851	28%	67%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.000	851		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	50	50		
4	Chi tài chính và khác (Loại 400-402)	36.360	21.408	59%	124%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	36.360	21.408		
5	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-278)	1.550	1.068	69%	54%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.550	1.068		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	27,5	27,5		
6	Chi trợ giá (160-171)	500	500	100%	100%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500	500		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

K